

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2561/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố; Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 958/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2020; ý kiến đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường

tại Tờ trình số 4620/TTr-STNMT-QLĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 5190/STNMT-QLĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.689,24	518,09	1.971,27	1.415,28	1.044,54	1.508,04	2.170,15	1.757,75	602,76	163,63	806,73	329,74	947,49	737,48	654,32	547,95	514,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.608,62	285,64		448,83	74,95	148,68	324,89	1.180,70	257,95	0,00	99,35	174,82	493,04	393,28	213,28	222,30	290,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.553,30	246,65		57,06	37,14			1.167,75	257,92		1,01	175,01	493,04	396,51	213,28	221,93	285,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.437,61	23,08	522,54	379,43	445,23	683,81	969,97	30,63	25,72	0,94	30,43	13,35	94,97	35,63	43,31	83,60	54,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.519,77	200,54	949,38	562,20	508,14	459,51	353,14	420,89	269,16	37,72	251,39	125,79	337,10	255,48	394,50	236,13	158,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	262,68						262,68										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29,92						29,92										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	690,70		474,36				216,34										
1.7	Đất muối trồng thủy sản	NTS	1.056,18	7,72	24,99	5,89	2,79	208,00	2,91	110,79	42,80	124,71	424,61	14,03	21,90	48,83	2,89	4,57	8,76
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,76	1,11		18,93	13,43	8,04	10,30	14,74	7,13	0,26	0,95	1,74	0,47	4,27	0,34	1,34	0,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.566,75	337,61	784,31	551,38	698,26	397,08	1.330,05	586,74	543,35	1.210,20	1.061,94	256,83	352,88	872,84	183,85	266,79	132,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,57	2,65		1,21	3,09	0,13			0,05		0,10	0,23		10,11			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				T.T. Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
22	Đất an ninh	CAN	37,80	3,39	0,35				33,16	0,41	0,15			0,34					
23	Đất khu công nghiệp	SKK	458,43			80,71			152,05	59,54	27,82		138,32						
24	Đất khu chế xuất	SKT																	
25	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,26		79,20				91,06										
26	Đất thương mại dịch vụ	TMD	34,53	5,23	6,54	2,95	1,06	1,37	0,51	0,92	4,95	0,91	3,99	0,19	1,12	0,96	0,66	2,93	0,24
27	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	720,02	65,36	32,61	21,67	50,17	0,19	303,38	44,76	85,80	1,03	31,56	3,75	28,62	6,61	6,56	35,95	2,00
28	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
29	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.634,00	111,89	341,60	126,77	179,43	254,76	261,64	163,72	237,77	262,31	231,28	63,43	118,75	108,85	51,74	93,72	26,33
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,56							1,13			0,18		0,25				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	534,44						1,11			44,96	90,38			397,43		0,57	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.731,08		192,63	285,46	449,55	91,44	296,97	159,61	127,64	248,27	278,45	58,21	150,00	110,91	113,27	118,13	50,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	780,57	89,47								463,64	109,17	118,29					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60,30	15,70	34,63	0,26	0,36	0,14	2,01	1,86	1,35	0,38	1,57	0,32	0,33	0,61	0,37	0,19	0,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,02	0,90	5,10													0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,00	2,32	1,74	0,86	0,36	0,38	27,84	0,30	3,23	0,86	0,34	0,55	3,79	0,98	1,12	2,57	0,75
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	122,62	2,55	3,51	15,08	6,85	4,61	3,23	1,59	2,77	0,42	0,68	0,96	1,35	68,66	2,05	6,69	1,62
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,57	0,04	0,72	0,73	0,47	0,18	0,73	0,31	0,45	0,42	0,51	0,16	0,45	0,53	0,20	0,39	0,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52,45		13,28		3,29		26,86			9,02							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,53	0,51		0,36	0,78	0,02		0,39	0,90	0,17	1,06	0,19	0,64	0,88	0,81	0,46	0,36
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.121,93	37,61	72,40	15,31	2,84	43,86	129,50	152,21	50,47	159,69	174,34	10,21	47,58	164,55	6,27	4,83	50,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,11													1,76		0,35	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,96									19,15					0,81		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT.Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT	2.768,85	855,69								938,70	545,08	429,38					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hưng Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	784,01	3,63	3,86	23,52	27,56	66,78	182,91	25,65	79,88	25,10	103,68	51,18	9,03	173,13	4,63	1,46	2,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	407,40	1,83		5,47	8,77	27,29	85,69	13,81	29,89	14,24	15,71	30,19	8,49	162,58	1,69	0,10	1,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	142,50	0,44	0,21	5,96	6,10	19,28	80,27	4,07	2,12	0,09	16,86	5,81	0,05	0,29	0,65	0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	158,12	1,16	3,40	11,68	12,59	20,10	8,10	6,78	46,24	10,15	16,87	6,79	0,47	10,08	2,29	1,06	0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,10		0,25				8,85										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,79	0,20		0,41		0,11		0,99	1,63	0,62	54,24	8,39	0,02	0,18			
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10				0,10												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	136,95	3,72	0,42	3,07	1,86	1,17	24,89	3,12	18,67	15,52	45,98	7,68	1,87	7,50	1,05	0,17	0,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,99			0,31			1,83	0,56	1,29								
2.4	Đất khu chế	SKT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				T.T. Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hưng Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Cơ sở ngoại giao																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,25						1,23					0,02					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12			0,05										0,07			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06			0,03									0,03				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,88	0,11					3,68	0,07		1,68	19,34	4,00					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/P NN	1.322,79	24,26	46,22	39,83	61,00	76,23	201,87	69,24	86,36	59,95	114,08	67,54	24,27	210,14	17,99	13,67	210,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA/P NN	637,44	3,64		5,47	22,53	28,24	85,99	8,32	31,14	20,58	16,40	32,34	9,15	182,22	6,48	2,72	182,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/P NN	179,14	3,63	2,40	8,35	8,88	20,43	84,05	17,58	2,82	0,19	20,12	5,98	0,64	0,61	2,17	0,68	0,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/P NN	397,30	15,92	43,35	25,23	29,21	27,35	19,95	38,57	50,77	17,19	22,24	20,27	14,18	27,02	9,04	9,99	27,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/P NN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/P NN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/P NN	12,13		0,25				11,88										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/P NN	95,47	1,07	0,22	0,41	0,28	0,21		4,77	1,63	21,99	54,48	8,95	0,30	0,29	0,30	0,28	0,29
1.8	Đất làm muối	LMU/P NN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/P NN	1,31			0,37	0,10						0,84						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		65,67	2,21		3,52	1,09	3,53	9,70	0,95	4,09	10,74	8,44	7,86		0,19	8,13	5,18	0,04
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất	LUA/C LN	41,17	2,21		3,51	0,32	2,79	1,75	0,95	0,85	7,59	7,88	0,09		0,04	8,02	5,13	0,04

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hung Long	Đa Phước	Tân Quý Tây	Bình Chánh	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	trồng cây lâu năm																		
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/L NP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/N TS	1,29					0,74					0,55						
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/L MU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/N TS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/L MU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/N KR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/N KR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/N KR(a)																	

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Tân Túc	Phạm Văn Hai	Vĩnh Lộc A	Vĩnh Lộc B	Bình Lợi	Lê Minh Xuân	Tân Nhựt	Tân Kiên	Bình Hưng	Phong Phú	An Phú Tây	Hưng Long	Đa Phướ c	Tân Quý Tây	Bình Chánh h	Quy Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+ (7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.1 0	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/O CT	23,21	0,00		0,01	0,77		7,95		3,24	3,15	0,01	7,77		0,15	0,11	0,05	

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

Trên địa bàn huyện Bình Chánh không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban- ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hoan